

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIÒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 415/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07-8-2024
“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình
Ly hôn và nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIÒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Hoàng Giang

Bà Nguyễn Hồng Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 459/2023/TLST - HNGĐ, ngày 11 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Văn M - sinh năm: 1987. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Bé B - Sinh năm: 1990. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã Ng, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn – anh Bùi Văn M trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Bé B thông qua người mai mối, được gia đình tổ chức lễ cưới vào tháng 7/2006 (âm lịch), vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Sau khi cưới, anh chị chung sống hạnh phúc gần 16 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau, mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Chị B đang đi làm ăn xa, anh M có

thông báo cho chị B biết khởi kiện ly hôn nhưng chị B vẫn không về để giải quyết. Nay anh M yêu cầu ly hôn với chị B.

Quá trình chung sống anh và chị B có hai người con chung tên Bùi Kim C, sinh ngày 25/8/2007 và Bùi Ngọc D, sinh ngày 20/01/2017. Hiện cháu C do chị B nuôi dưỡng, anh M đang nuôi dưỡng cháu Diệp. Anh M đồng ý giao cháu Chi cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, anh M yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, anh có thu nhập ổn định và đủ điều kiện nuôi con nên không yêu cầu chị B cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị Bé B đối với yêu cầu khởi kiện của anh M cũng như tham gia các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng chị B không nộp bản tự khai cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử tiến hành nghị án. Đối với những người tham gia tố tụng, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị B là phù hợp.

Về nội dung: Xét thấy mâu thuẫn giữa anh M và chị B đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh M. Về con chung, anh M đồng ý giao cháu Bùi Kim C, sinh ngày 25/8/2007 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh M yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Bùi Ngọc D, sinh ngày 20/01/2017 là phù hợp với nguyện vọng của cháu D nên đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị tiếp tục giao cháu C cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu D cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng, do anh M không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, đương sự không yêu cầu nên không giải quyết. Về án phí, đề nghị anh M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh M khởi kiện xin ly hôn, nuôi con với chị B, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình - xin ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, chị B với tư cách là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân: Anh M và chị B kết hôn năm 2006, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 26/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Ng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Anh M xác định hôn nhân hạnh phúc được 16 năm, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng trong thời gian dài, vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay, trong thời gian ly thân cũng không hòa giải, không có liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...*”. Nhưng anh, chị đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, không quan tâm chăm sóc nhau trong thời gian dài.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo phiên hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho anh, chị nhưng chị B không đến Tòa án tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh M. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng anh, chị đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh M đối với chị B.

[2.2] Về con chung: Theo lời trình bày của anh M và giấy khai sinh, có cơ sở xác định anh M và chị B có hai người con chung tên Bùi Kim C, sinh ngày 25/8/2007 và Bùi Ngọc D, sinh ngày 20/01/2017. Hiện cháu C đang sống, đi làm ăn xa cùng với chị B. Cháu D do anh M đang trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M đồng ý giao cháu Chi cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu C hiện do chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh M đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và cháu D có nguyện vọng tiếp tục chung sống với anh M. Chị B không có phản đối về con chung. Hiện cháu D đang chung sống ổn định với anh M, anh M hiện đảm bảo các điều kiện chăm sóc và giáo dục con nên yêu cầu nuôi cháu D của anh M là có căn cứ, đối với ý kiến của anh M về việc tiếp tục giao cháu Chi cho chị B nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Anh M, chị B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh M, chị B không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Bùi Văn M được ly hôn với chị Nguyễn Thị Bé B.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Kim C, sinh ngày 25/8/2007 cho chị Nguyễn Thị Bé B tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu Bùi Ngọc D, sinh ngày 20/01/2017 cho anh Bùi Văn M tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh M, chị B được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm anh M phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh M đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số

0008322 ngày 11/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, anh M được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 07/8/2024, chị B được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục thi hành án dân sự;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Lưu HS.

Nguyễn Thúy An